TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
DNTU

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Kỹ thuật xét nghiệm y học**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Cử nhân**
Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **132**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 11 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 03)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**8**			
HH70003	Hoá học đại cương	2	30	30	0
XN70002	Giới thiệu ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	15	15	0
XN70049	Giải phẫu học - Mô học	3	60	30	30
XN70003	Sinh học và di truyền	2	30	30	0
CB70411	Bơi lội(*)	1	30	0	30
TH70001	Tin học 1(*)	2	45	15	30
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71321	Chinese 1	3	45	45	0

Học kỳ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 7, tự chọn: 11)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**7**			

CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
XN70061	Hóa sinh cơ sở	2	45	15	30
DD70008	Sinh lý học	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*)	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2(*)	2	60	0	60
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 3 trong 6 học phần)		**6**			
XN71039	Giáo dục và nâng cao sức khoẻ	2	30	30	0
DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	2	30	30	0
DD70014	Dinh dưỡng và Sức khoẻ	2	30	30	0
DD70006	Dược lý	2	30	30	0
DD70003	Dịch tễ học	2	30	30	0
XN71062	Sức khoẻ môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71322	Chinese 2	3	45	45	0
Học phần tự chọn kỹ năng (Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 4 học phần)(*)		**1**			

CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
Học kỳ 3: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 5)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CB71103	Tâm lý học - Y đức	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	30	30	0
XN70007	Bệnh học nội khoa - ngoại khoa	2	30	30	0
XN70071	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	3	60	30	30
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 3 học phần)(*)		**1**			
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)		**3**			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71323	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			

DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
XN71063	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	2	60	0	60
Học kỳ 4: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**13**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
XN70050	Hóa sinh 1	3	60	30	30
XN70064	Vi sinh 1	3	60	30	30
XN70055	Huyết học tế bào	3	60	30	30
XN70030	Ký sinh trùng 1	2	45	15	30
Học phần tự chọn ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)(*)		**9**			
TA71334	English for International Certification	9	135	135	0
TQ71324	Chinese for International Certification	9	135	135	0
Học kỳ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
XN70051	Hóa sinh 2	3	60	30	30
XN70053	Vi sinh 2	3	60	30	30
XN70022	Xét nghiệm tế bào 1	2	45	15	30
XN70056	Huyết học đông máu	3	60	30	30
XN70031	Ký sinh trùng 2	2	45	15	30
XN70065	Y sinh học phân tử	3	60	30	30

Học kỳ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**21**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
XN70052	Hóa sinh 3	3	60	30	30
XN70054	Vi sinh 3	3	60	30	30
XN70023	Xét nghiệm tế bào 2	2	45	15	30
XN70057	Huyết học truyền máu	3	60	30	30
XN70032	Ký sinh trùng 3	2	45	15	30
XN70035	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	6	300	0	0
Học kỳ 7: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 18)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong 2 nhóm định hướng sau 18TC)					
Định hướng Hoá sinh - Huyết học		**18**			
XN71066	Huyết học lâm sàng nâng cao	2	30	30	0
XN71067	Hoá sinh lâm sàng nâng cao	2	45	15	30
XN71068	Độc chất học lâm sàng	2	45	15	30
XN71037	An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa	2	30	30	0
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
XN71040	Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm	2	30	30	0
XN70036	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao	6	300	0	0
Định hướng Vi sinh - Ký sinh trùng - Sinh học phân tử		**18**			
XN71069	Vi sinh – Ký sinh trùng nâng cao	2	30	30	0

XN71060	Sinh học phân tử nâng cao	2	45	15	30
XN71070	Vi sinh – Ký sinh trùng trong thực phẩm	2	45	15	30
XN71037	An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa	2	30	30	0
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
XN71040	Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm	2	30	30	0
XN70036	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao	6	300	0	0
Học kỳ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***4***			
XN70042	Thực tập tốt nghiệp	4	200	0	200
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71043	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71058	Chuyên đề tốt nghiệp	3	90	0	90
XN71059	Hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm	3	60	30	30